



ān zǐ

鞍子

noun · saddle (colloquial)

Example Sentences

mǎ bèi shàng yǒu yī gè ān zǐ
马背上有一个鞍子。

There is a saddle on the horse's back.

tā gěi mǎ pèi le yī gè xīn ān zǐ
他给马配了一个新鞍子。

He fitted the horse with a new saddle.

zhè gè ān zǐ shì yòng zhēn pí zuò de fēi cháng nài yòng
这个鞍子是用真皮做的，非常耐用。

This saddle is made of genuine leather and is very durable.

Trace each character, then write the word on your own.

鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍
鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍	鞍				
子	子	子	子	子	子					